



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 31

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	cellular	/ˈseljələ(r)/	a	thuộc mạng di động / thuộc tế bào <i>Many remote workers rely on cellular data when Wi-Fi connections are unstable or unavailable.</i> <i>Nhiều người làm việc từ xa phụ thuộc vào dữ liệu di động khi kết nối Wi-Fi không ổn định hoặc không khả dụng.</i>
2	cybercriminal	/ˈsaɪbəkɹstəmər/	n	tội phạm mạng <i>Law enforcement agencies are working tirelessly to track down every cybercriminal involved in large-scale data breaches.</i> <i>Các cơ quan thực thi pháp luật đang nỗ lực không ngừng để truy tìm mọi tội phạm mạng liên quan đến các vụ rò rỉ dữ liệu quy mô lớn.</i>
3	eavesdropper	/ˈi:vzdrɒpə(r)/	n	kẻ nghe lén <i>Sensitive conversations should be protected from any potential eavesdropper who might try to steal confidential information.</i> <i>Những cuộc trò chuyện nhạy cảm cần được bảo vệ khỏi bất kỳ kẻ nghe lén nào có thể cố gắng đánh cắp thông tin mật.</i>

4	encrypt	/ɪn'kript/	v	mã hóa <i>It is essential to encrypt all personal data before storing it on cloud-based platforms to ensure maximum security.</i> <i>Việc mã hóa tất cả dữ liệu cá nhân trước khi lưu trữ trên các nền tảng đám mây là điều cần thiết để đảm bảo an toàn tối đa.</i>
5	explicitly	/ɪk'splɪtli/	adv	một cách rõ ràng / một cách minh bạch <i>The company must explicitly state how users' data will be collected, stored, and used in its privacy policy.</i> <i>Công ty phải nêu rõ ràng cách dữ liệu người dùng sẽ được thu thập, lưu trữ và sử dụng trong chính sách bảo mật của mình.</i>
6	inadvertently	/,ɪnəd'vɜ:təntli/	adv	một cách vô tình <i>Users may inadvertently share sensitive information if they are not careful about their privacy settings online.</i> <i>Người dùng có thể vô tình chia sẻ thông tin nhạy cảm nếu họ không cẩn thận với các cài đặt quyền riêng tư trực tuyến.</i>
7	intercept	/,ɪntə'sept/	v	chặn bắt / đánh chặn <i>Hackers often attempt to intercept data transmitted over unsecured networks to gain unauthorized access.</i> <i>Tin tặc thường cố gắng chặn bắt dữ liệu được truyền qua các mạng không an toàn để truy cập trái phép.</i>
8	protocol	/'prəʊtəkəl/	n	giao thức <i>The system follows a strict security protocol to ensure that all communications remain protected from external threats.</i> <i>Hệ thống tuân theo một giao thức bảo mật</i>

				<i>ng nghiêm ngặt để đảm bảo mọi liên lạc đều được bảo vệ khỏi các mối đe dọa bên ngoài.</i>
9	robust	/rəʊ'bast/	a	mạnh mẽ / vững chắc <i>A robust cybersecurity framework is crucial for protecting organizations from increasingly sophisticated attacks.</i> <i>Một hệ thống an ninh mạng vững chắc là yếu tố then chốt để bảo vệ các tổ chức khỏi những cuộc tấn công ngày càng tinh vi.</i>
10	tunnel	/'tʌnl/	n	đường hầm / tạo đường hầm <i>Virtual private networks use encryption to create a secure tunnel for data transmission across public networks.</i> <i>Mạng riêng ảo sử dụng mã hóa để tạo ra một đường hầm an toàn cho việc truyền dữ liệu qua các mạng công cộng.</i>
11	unencrypted	/ˌʌnɪn'kriptɪd/	a	không được mã hóa <i>Sending passwords over unencrypted connections can expose users to serious security risks.</i> <i>Việc gửi mật khẩu qua các kết nối không được mã hóa có thể khiến người dùng đối mặt với những rủi ro bảo mật nghiêm trọng.</i>
12	vulnerability	/ˌvʌlnərə'bɪləti/	n	lỗ hổng / điểm yếu <i>Regular system updates help reduce the risk of exploiting any existing vulnerability in the software.</i> <i>Việc cập nhật hệ thống thường xuyên giúp giảm nguy cơ bị khai thác các lỗ hổng hiện có trong phần mềm.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
-----	----------	-------

1.	be endorsed by sth	được xác nhận / ủng hộ bởi <i>This cybersecurity framework is widely endorsed by leading international organizations for its effectiveness.</i> <i>Khung an ninh mạng này được các tổ chức quốc tế hàng đầu công nhận rộng rãi vì tính hiệu quả của nó.</i>
2.	enable sb to do sth	cho phép ai làm gì <i>Advanced encryption technologies enable users to protect their personal data from unauthorized access.</i> <i>Các công nghệ mã hóa tiên tiến cho phép người dùng bảo vệ dữ liệu cá nhân khỏi sự truy cập trái phép.</i>
3.	prioritize sth over sth	ưu tiên cái gì hơn cái gì <i>Many companies now prioritize data protection over rapid expansion to maintain long-term trust with customers.</i> <i>Nhiều công ty hiện nay ưu tiên bảo vệ dữ liệu hơn là mở rộng nhanh chóng để duy trì niềm tin lâu dài với khách hàng.</i>
4.	reduce exposure to sth	giảm sự tiếp xúc / giảm nguy cơ tiếp xúc với <i>Using secure networks can significantly reduce exposure to cyber threats and malicious attacks.</i> <i>Việc sử dụng các mạng an toàn có thể làm giảm đáng kể nguy cơ tiếp xúc với các mối đe dọa mạng và các cuộc tấn công độc hại.</i>
5.	refrain from doing sth	kiềm chế / tránh làm gì <i>Users should refrain from clicking on suspicious links that may lead to phishing websites.</i> <i>Người dùng nên tránh nhấp vào các liên kết đáng ngờ có thể dẫn đến các trang web lừa đảo.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
13	absence	/ˈæbsəns/	n	vắng mặt; sự thiếu vắng <i>Her prolonged absence from the meetings raised concerns about her commitment to the project.</i>

				<i>Sự vắng mặt kéo dài của cô ấy trong các cuộc họp đã làm dấy lên lo ngại về mức độ cam kết của cô đối với dự án.</i>
14	accountability mechanism	/əˌkaʊntəˈbɪləti 'mekənɪzəm/	np	cơ chế giải trình trách nhiệm; cơ chế chịu trách nhiệm <i>The new policy introduced an accountability mechanism to ensure that all departments report their performance transparently.</i> <i>Chính sách mới đã đưa ra một cơ chế giải trình trách nhiệm nhằm đảm bảo tất cả các phòng ban báo cáo kết quả hoạt động một cách minh bạch.</i>
15	acutely	/ə'kju:tli/	adv	một cách nghiêm trọng; một cách sâu sắc <i>She was acutely aware that a single mistake could jeopardize the entire negotiation process.</i> <i>Cô ấy nhận thức sâu sắc rằng chỉ một sai sót nhỏ cũng có thể làm hỏng toàn bộ quá trình đàm phán.</i>
16	anecdotal evidence	/ˌænɪk'dəʊtəl 'evidəns/	np	bằng chứng giai thoại; chứng cứ mang tính cá nhân <i>The report relied too heavily on anecdotal evidence rather than data collected through systematic research.</i> <i>Bản báo cáo dựa quá nhiều vào bằng chứng giai thoại thay vì dữ liệu được thu thập thông qua nghiên cứu có hệ thống.</i>
17	anemic	/ə'ni:mɪk/	a	thiếu sức sống; yếu ớt <i>The economy appeared anemic after months of slow growth and declining consumer confidence.</i> <i>Nền kinh tế có vẻ yếu ớt sau nhiều tháng</i>

				<i>tăng trưởng chậm và niềm tin của người tiêu dùng suy giảm.</i>
18	audit	/ˈɔːdɪt/	n	kiểm toán; sự kiểm tra tài chính <i>The company commissioned an independent audit to verify the accuracy of its financial statements.</i> <i>Công ty đã thuê một cuộc kiểm toán độc lập để xác minh tính chính xác của các báo cáo tài chính.</i>
19	authentic	/ɔːˈθentɪk/	a	chân thật; xác thực <i>Visitors appreciated the authentic atmosphere of the village, which preserved its traditional customs and architecture.</i> <i>Du khách đánh giá cao bầu không khí chân thực của ngôi làng, nơi vẫn giữ được các phong tục và kiến trúc truyền thống.</i>
20	belie	/bɪˈlaɪ/	v	che giấu; làm trái ngược với <i>His calm tone seemed to belie the frustration he was actually feeling inside.</i> <i>Giọng điệu bình thản của anh dường như che giấu sự bức bối mà anh thực sự đang cảm thấy bên trong.</i>
21	benevolent	/bəˈnevələnt/	a	nhân hậu; thiện chí <i>The benevolent donor funded scholarships for students from underprivileged backgrounds.</i> <i>Nhà tài trợ nhân hậu đã tài trợ học bổng cho những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</i>
22	calculate	/ˈkælkjuleɪt/	v	tính toán; ước lượng <i>Engineers had to calculate the exact load the bridge could support before opening it to traffic.</i>

				Các kỹ sư phải tính toán chính xác tải trọng mà cây cầu có thể chịu được trước khi mở cho xe cộ lưu thông.
23	calibrate	/'kælibreɪt/	v	hiệu chỉnh; điều chỉnh cho chính xác <i>Technicians must calibrate the equipment regularly to ensure reliable measurement results.</i> Kỹ thuật viên phải hiệu chỉnh thiết bị thường xuyên để đảm bảo kết quả đo lường đáng tin cậy.
24	compensation	/ˌkɒmpen'seɪʃn/	n	bồi thường; sự đền bù <i>Employees received financial compensation for the extra hours they worked during the holiday season.</i> Nhân viên đã nhận được khoản bồi thường tài chính cho số giờ làm thêm trong mùa lễ.
25	compliance	/kəm'plaɪəns/	n	sự tuân thủ; chấp hành <i>Strict compliance with safety regulations is required on all construction sites.</i> Việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn là bắt buộc tại tất cả các công trường xây dựng.
26	conflate	/kən'fleɪt/	v	gộp chung; làm lẫn lộn <i>It is misleading to conflate personal opinions with verified scientific findings.</i> Việc gộp lẫn ý kiến cá nhân với các phát hiện khoa học đã được kiểm chứng là gây hiểu lầm.
27	conspicuously	/kən'spɪkjʊəsli/	adv	một cách dễ nhận thấy; rõ ràng <i>He was conspicuously absent from the ceremony, which led to widespread speculation.</i>

				Anh ấy vắng mặt một cách rõ ràng tại buổi lễ, điều này dẫn đến nhiều đồn đoán.
28	consumer	/kən'sju:mə/	n	người tiêu dùng; khách hàng <i>Modern consumers increasingly demand sustainable and ethically sourced products.</i> Người tiêu dùng hiện đại ngày càng đòi hỏi các sản phẩm bền vững và có nguồn gốc đạo đức.
29	crux	/krʌks/	n	mấu chốt; điểm then chốt <i>The crux of the debate was whether the policy would benefit small businesses.</i> Điểm mấu chốt của cuộc tranh luận là liệu chính sách này có mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp nhỏ hay không.
30	deception	/dɪ'sepʃn/	n	sự lừa dối; gian dối <i>The scandal exposed a pattern of deception that damaged the company's public image.</i> Vụ bê bối đã phơi bày một mô thức lừa dối làm tổn hại hình ảnh công chúng của công ty.
31	deflect	/dɪ'flekt/	v	chuyển hướng; làm chệch hướng <i>She tried to deflect criticism by shifting the conversation to another topic.</i> Cô ấy cố gắng chuyển hướng sự chỉ trích bằng cách chuyển cuộc trò chuyện sang một chủ đề khác.
32	demoralize	/dɪ'mɒrəlaɪz/	v	làm nản lòng; làm suy sụp tinh thần <i>Repeated failures began to demoralize the team despite their strong initial motivation.</i> Những thất bại liên tiếp bắt đầu làm suy sụp tinh thần của cả đội mặc dù ban đầu họ rất có động lực.

33	denote	/dɪ'neɪt/	v	biểu thị; chỉ ra <i>The red flag is used to denote areas that are considered hazardous.</i> <i>Lá cờ đỏ được dùng để chỉ ra những khu vực được coi là nguy hiểm.</i>
34	detrimentally	/ˌdetrɪ'mentəli/	adv	một cách gây hại; theo hướng tiêu cực <i>The policy change affected small businesses detrimentally, reducing their ability to compete.</i> <i>Sự thay đổi chính sách đã ảnh hưởng tiêu cực đến các doanh nghiệp nhỏ, làm giảm khả năng cạnh tranh của họ.</i>
35	discriminatory	/dɪ'skrɪmɪnətəri/	a	mang tính phân biệt đối xử <i>The court ruled that the hiring policy was discriminatory and violated equal opportunity laws.</i> <i>Tòa án phán quyết rằng chính sách tuyển dụng mang tính phân biệt đối xử và vi phạm luật về cơ hội bình đẳng.</i>
36	discriminatory practice	/dɪ'skrɪmɪnətəri 'præktɪs/	np	hành vi phân biệt đối xử <i>The investigation uncovered a discriminatory practice that limited access to essential services for certain groups.</i> <i>Cuộc điều tra đã phát hiện một hành vi phân biệt đối xử hạn chế quyền tiếp cận các dịch vụ thiết yếu của một số nhóm.</i>
37	disingenuous	/ˌdɪsɪn'dʒenjuəs/	a	không chân thành; giả tạo <i>His apology sounded disingenuous, as he failed to take responsibility for his actions.</i> <i>Lời xin lỗi của anh nghe có vẻ giả tạo vì anh không chịu nhận trách nhiệm về hành động của mình.</i>

38	dispel	/dr'spel/	v	xua tan; loại bỏ <i>The manager attempted to dispel rumors by providing clear and factual information.</i> <i>Người quản lý cố gắng xua tan tin đồn bằng cách cung cấp thông tin rõ ràng và chính xác.</i>
39	echelon	/ˈefəlɒn/	n	tầng lớp; cấp bậc <i>She quickly rose through the echelon of the organization due to her exceptional performance.</i> <i>Cô ấy nhanh chóng thăng tiến qua các cấp bậc của tổ chức nhờ thành tích xuất sắc.</i>
40	elicit	/ɪˈlɪsɪt/	v	gợi ra; khơi gợi <i>The speaker's question managed to elicit a thoughtful response from the audience.</i> <i>Câu hỏi của diễn giả đã khơi gợi được một phản hồi sâu sắc từ khán giả.</i>
41	emotive	/ɪˈməʊtɪv/	a	giàu cảm xúc; gây xúc động <i>The documentary presented an emotive portrayal of families affected by the disaster.</i> <i>Bộ phim tài liệu đã khắc họa đầy cảm xúc những gia đình bị ảnh hưởng bởi thảm họa.</i>
42	empowerment	/ɪmˈpaʊəmənt/	n	sự trao quyền; tăng cường quyền lực <i>Community programs focus on empowerment by providing education and job training opportunities.</i> <i>Các chương trình cộng đồng tập trung vào việc trao quyền thông qua việc cung cấp cơ hội giáo dục và đào tạo nghề.</i>
43	enact	/ɪˈnækt/	v	ban hành; thực thi <i>Parliament voted to enact new legislation aimed at protecting digital privacy.</i>

				Quốc hội đã bỏ phiếu ban hành luật mới nhằm bảo vệ quyền riêng tư kỹ thuật số.
44	entity	/ˈentɪti/	n	thực thể; đơn vị <i>Each legal entity is required to submit its tax records annually.</i> Mỗi thực thể pháp lý đều phải nộp hồ sơ thuế hằng năm.
45	entrench	/ɪnˈtrentʃ/	v	ăn sâu; củng cố vững chắc <i>Outdated attitudes have become entrenched in some parts of the organization.</i> Những thái độ lỗi thời đã ăn sâu vào một số bộ phận của tổ chức.
46	exaggerate	/ɪɡˈzædʒəreɪt/	v	phóng đại; cường điệu <i>He tends to exaggerate minor problems to make them seem more dramatic.</i> Anh ấy có xu hướng phóng đại những vấn đề nhỏ để làm chúng có vẻ nghiêm trọng hơn.
47	externally	/ɪkˈstɜːnəli/	adv	bên ngoài; từ bên ngoài <i>The company sought advice externally to gain an objective perspective on its strategy.</i> Công ty tìm kiếm lời khuyên từ bên ngoài để có cái nhìn khách quan về chiến lược của mình.
48	fabricate	/ˈfæbrɪkeɪt/	v	bịa đặt; chế tạo <i>Journalists discovered that the story had been fabricated to attract public attention.</i> Các nhà báo phát hiện rằng câu chuyện đã bị bịa đặt nhằm thu hút sự chú ý của công chúng.
49	financial funding	/faɪˈnænsɪəl ˈfʌndɪŋ/	np	nguồn tài trợ tài chính <i>The project secured financial funding from international organizations and private</i>

				donors. Dự án đã nhận được nguồn tài trợ tài chính từ các tổ chức quốc tế và các nhà tài trợ tư nhân.
50	fundamental	/ˌfʌndə'mentl/	a	cơ bản; nền tảng Trust is a fundamental element in building long-term professional relationships. Sự tin tưởng là yếu tố nền tảng trong việc xây dựng các mối quan hệ nghề nghiệp lâu dài.
51	garner	/'gɑ:nə/	v	thu được; giành được Her achievements helped her garner widespread recognition in the industry. Những thành tựu của cô đã giúp cô giành được sự công nhận rộng rãi trong ngành.
52	harbor	/'hɑ:bə/	v	nuôi dưỡng; ấp ủ He continued to harbor doubts about the feasibility of the proposed plan. Anh ấy vẫn ấp ủ những nghi ngờ về tính khả thi của kế hoạch được đề xuất.
53	hollow	/'hɒləʊ/	a	rỗng tuếch; trống rỗng The victory felt hollow without the support of her closest colleagues. Chiến thắng ấy cảm thấy trống rỗng khi thiếu sự ủng hộ của những đồng nghiệp thân thiết nhất.
54	inclusion	/ɪn'klu:ʒn/	n	sự hòa nhập; bao gồm The school promotes inclusion by encouraging students from diverse backgrounds to collaborate. Nhà trường thúc đẩy sự hòa nhập bằng cách

				khuyến khích học sinh từ nhiều nền tảng khác nhau hợp tác.
55	indispensable	/ˌɪndrɪ'spensəbl/	a	không thể thiếu; thiết yếu <i>Clear communication is indispensable for effective teamwork and project success.</i> Giao tiếp rõ ràng là điều không thể thiếu để làm việc nhóm hiệu quả và dự án thành công.
56	initiative	/ɪ'nɪʃətɪv/	n	sáng kiến; chủ động <i>Her initiative led to the development of a new training program for employees.</i> Sáng kiến của cô đã dẫn đến việc phát triển một chương trình đào tạo mới cho nhân viên.
57	insidious	/ɪn'sɪdɪəs/	a	ngấm ngấm gây hại; xảo quyệt <i>The insidious spread of misinformation undermined public trust in the media.</i> Sự lan truyền ngấm ngấm của thông tin sai lệch đã làm suy giảm niềm tin của công chúng vào truyền thông.
58	investor	/ɪn'vestə/	n	nhà đầu tư <i>The investor decided to support the startup after reviewing its long-term growth potential.</i> Nhà đầu tư đã quyết định hỗ trợ công ty khởi nghiệp sau khi xem xét tiềm năng tăng trưởng dài hạn của nó.
59	lavish	/ˈlævɪʃ/	a	xa hoa; hào phóng <i>They hosted a lavish reception to celebrate the company's anniversary.</i> Họ tổ chức một buổi tiệc xa hoa để kỷ niệm ngày thành lập công ty.

60	leadership	/ˈliːdəʃɪp/	n	khả năng lãnh đạo; sự dẫn dắt <i>Strong leadership helped the team navigate through a period of significant change.</i> <i>Khả năng lãnh đạo vững vàng đã giúp đội vượt qua giai đoạn thay đổi lớn.</i>
61	manifest	/ˈmænɪfest/	v	biểu hiện; thể hiện <i>The symptoms manifest themselves differently in each patient.</i> <i>Các triệu chứng biểu hiện khác nhau ở từng bệnh nhân.</i>
62	manipulate	/məˈnɪpjuleɪt/	v	thao túng; điều khiển <i>The manager tried to manipulate the data to make the project appear more successful than it actually was.</i> <i>Người quản lý đã cố thao túng dữ liệu để khiến dự án trông có vẻ thành công hơn so với thực tế.</i>
63	manipulative	/məˈnɪpjulətɪv/	a	mang tính thao túng; xảo quyết <i>Her manipulative behavior created tension and mistrust within the entire team.</i> <i>Hành vi mang tính thao túng của cô ấy đã tạo ra căng thẳng và sự mất lòng tin trong toàn bộ nhóm.</i>
64	maneuver	/məˈnuːvə/	v	điều khiển khéo léo; xoay xở <i>The company had to maneuver carefully through complex regulations to enter the new market.</i> <i>Công ty phải xoay xở một cách khéo léo qua các quy định phức tạp để thâm nhập thị trường mới.</i>
65	marginalize	/ˈmɑːdʒɪnəlaɪz/	v	gạt ra bên lề; làm suy yếu vị thế <i>Certain communities have been marginalized in policy discussions for</i>

				<i>many years.</i> <i>Một số cộng đồng đã bị gạt ra bên lề trong các cuộc thảo luận chính sách suốt nhiều năm.</i>
66	mechanism	/ˈmekənɪzəm/	n	cơ chế; phương thức hoạt động <i>The feedback mechanism allows employees to report issues anonymously and safely.</i> <i>Cơ chế phản hồi cho phép nhân viên báo cáo vấn đề một cách ẩn danh và an toàn.</i>
67	mere posturing	/mɪə ˈpɒstʃərɪŋ/	n	chỉ là sự làm màu; tư thế hình thức <i>Critics argued that the announcement was mere posturing rather than a genuine commitment to reform.</i> <i>Các nhà phê bình cho rằng thông báo đó chỉ là sự làm màu chứ không phải cam kết cải cách thực sự.</i>
68	mistrust	/ˌmɪsˈtrʌst/	n	sự mất lòng tin; nghi ngờ <i>Years of broken promises led to deep mistrust between the company and its customers.</i> <i>Nhiều năm thất hứa đã dẫn đến sự mất lòng tin sâu sắc giữa công ty và khách hàng.</i>
69	multifaceted	/ˌmʌltɪˈfæstɪd/	a	đa diện; nhiều khía cạnh <i>The problem is multifaceted, involving economic, social, and environmental factors.</i> <i>Vấn đề này có nhiều khía cạnh, liên quan đến các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường.</i>
70	narrative	/ˈnærətɪv/	n	câu chuyện; diễn ngôn <i>The documentary challenges the traditional narrative about the country's modern history.</i> <i>Bộ phim tài liệu thách thức diễn ngôn truyền thống về lịch sử hiện đại của đất nước.</i>

71	non-white	/ˌnɒn 'waɪt/	a	không phải người da trắng <i>The policy aims to improve opportunities for non-white applicants in higher education.</i> <i>Chính sách nhằm cải thiện cơ hội cho các ứng viên không phải người da trắng trong giáo dục đại học.</i>
72	operational	/ˌɒpə'reɪʃənəl/	a	đang hoạt động; vận hành <i>The system will become fully operational by the end of the month.</i> <i>Hệ thống sẽ đi vào vận hành đầy đủ vào cuối tháng.</i>
73	ostensibly	/ɒ'stensəbli/	adv	bề ngoài thì; có vẻ như <i>He was ostensibly in charge, but the final decisions were made by someone else.</i> <i>Bề ngoài thì anh ấy là người phụ trách, nhưng các quyết định cuối cùng lại do người khác đưa ra.</i>
74	patronage	/ˈpætrənɪdʒ/	n	sự bảo trợ; ân huệ <i>The artist gained recognition through the patronage of a wealthy collector.</i> <i>Nghệ sĩ đã được công nhận nhờ sự bảo trợ của một nhà sưu tập giàu có.</i>
75	perception	/pə'sepʃn/	n	nhận thức; quan điểm <i>Public perception of the company improved after it adopted more transparent policies.</i> <i>Nhận thức của công chúng về công ty đã được cải thiện sau khi họ áp dụng các chính sách minh bạch hơn.</i>
76	performativity	/pə,fɔ:mə'tɪvɪti/	n	tính trình diễn; sự thể hiện mang tính hình thức <i>The study criticized the performativity of corporate diversity programs that lacked</i>

				<i>real impact.</i> <i>Nghiên cứu đã chỉ trích tính trình diễn của các chương trình đa dạng doanh nghiệp vì thiếu tác động thực sự.</i>
77	pernicious	/pə'niʃəs/	a	gây hại ngầm ngấm; độc hại <i>The pernicious influence of corruption slowly eroded public trust in institutions.</i> <i>Ảnh hưởng độc hại của tham nhũng đã dần dần làm xói mòn niềm tin của công chúng vào các thể chế.</i>
78	philanthropic	/ˌfɪlən'trɒpɪk/	a	từ thiện; nhân đạo <i>The foundation supports philanthropic initiatives focused on education and healthcare.</i> <i>Quỹ hỗ trợ các sáng kiến từ thiện tập trung vào giáo dục và chăm sóc sức khỏe.</i>
79	pipeline	/'paɪpləm/	n	đường ống; chuỗi cung ứng/nguồn nhân lực <i>The company invested in a talent pipeline to ensure a steady supply of skilled workers.</i> <i>Công ty đã đầu tư vào chuỗi nguồn nhân lực để đảm bảo nguồn cung lao động có tay nghề ổn định.</i>
80	placeholder	/'pleɪshəʊldə/	n	chỗ giữ chỗ; mục tạm thời <i>The developer inserted a placeholder in the document until the final data was available.</i> <i>Lập trình viên đã chèn một mục tạm thời trong tài liệu cho đến khi có dữ liệu cuối cùng.</i>
81	platitude	/'plætɪtju:d/	n	lời sáo rỗng; câu nói khuôn mẫu <i>The speech was filled with platitudes that failed to address real issues.</i>

				Bài phát biểu đầy những lời sáo rỗng không giải quyết được các vấn đề thực tế.
82	prioritize	/praɪ'ɒrɪtaɪz/	v	ưu tiên; xếp thứ tự quan trọng <i>The team decided to prioritize customer satisfaction over short-term profits.</i> Nhóm đã quyết định ưu tiên sự hài lòng của khách hàng hơn lợi nhuận ngắn hạn.
83	profound cynicism	/prə'faʊnd 'sɪnɪsɪzəm/	np	sự hoài nghi sâu sắc <i>Years of broken reforms have created profound cynicism among the public.</i> Nhiều năm cải cách thất bại đã tạo ra sự hoài nghi sâu sắc trong công chúng.
84	racial equity	/'reɪʃl 'ekwɪti/	np	công bằng chủng tộc <i>The organization launched new programs to promote racial equity in hiring practices.</i> Tổ chức đã khởi động các chương trình mới nhằm thúc đẩy công bằng chủng tộc trong tuyển dụng.
85	racial injustice	/'reɪʃl ɪn'dʒʌstɪs/	np	bất công chủng tộc <i>The documentary highlights racial injustice faced by minority communities.</i> Bộ phim tài liệu làm nổi bật sự bất công chủng tộc mà các cộng đồng thiểu số phải đối mặt.
86	racial tension	/'reɪʃl 'tenʃn/	np	căng thẳng chủng tộc <i>Rising racial tension has prompted calls for dialogue and reconciliation.</i> Sự gia tăng căng thẳng chủng tộc đã thúc đẩy các lời kêu gọi đối thoại và hòa giải.
87	reckon	/'rekən/	v	tính toán; suy xét <i>We need to reckon the potential risks before approving the investment.</i>

				Chúng ta cần suy xét các rủi ro tiềm ẩn trước khi phê duyệt khoản đầu tư.
88	repercussion	/ˌriːpəˈkʌʃn/	n	hậu quả; hệ quả <i>The decision had serious repercussions for the company's global reputation.</i> Quyết định đó đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với danh tiếng toàn cầu của công ty.
89	represent	/ˌreprɪˈzent/	v	đại diện; thể hiện <i>The spokesperson was chosen to represent the organization at the international conference.</i> Người phát ngôn được chọn để đại diện cho tổ chức tại hội nghị quốc tế.
90	reputational	/ˌrepjuˈteɪʃnl/	a	thuộc về danh tiếng <i>The scandal caused significant reputational damage to the brand.</i> Vụ bê bối đã gây tổn hại lớn đến danh tiếng của thương hiệu.
91	retention	/rɪˈtenʃn/	n	sự giữ chân; duy trì <i>Employee retention improved after the company introduced flexible working policies.</i> Tỷ lệ giữ chân nhân viên được cải thiện sau khi công ty áp dụng chính sách làm việc linh hoạt.
92	rhetorical	/rɪˈtɒrɪkl/	a	mang tính tu từ; khoa trương <i>His rhetorical questions were designed to provoke thought rather than demand answers.</i> Những câu hỏi mang tính tu từ của anh

				được đưa ra để gọi suy nghĩ chứ không nhằm đòi hỏi câu trả lời.
93	rigorous	/'rɪgərəs/	a	ngghiêm ngặt; chặt chẽ <i>The research underwent rigorous testing before being published in the journal.</i> Nghiên cứu đã trải qua quá trình kiểm định nghiêm ngặt trước khi được công bố trên tạp chí.
94	scrutiny	/'skru:tɪni/	n	sự giám sát chặt chẽ; xem xét kỹ <i>The proposal came under intense scrutiny from regulatory authorities.</i> Đề xuất đã bị các cơ quan quản lý xem xét kỹ lưỡng.
95	seniority level	/'si:njərɪti 'levl/	np	cấp bậc thâm niên <i>Promotion criteria often depend on both performance and seniority level within the organization.</i> Tiêu chí thăng chức thường phụ thuộc vào cả hiệu suất và cấp bậc thâm niên trong tổ chức.
96	sleight	/slait/	n	mánh khéo; thủ đoạn <i>With a sleight of hand, the magician made the coin disappear.</i> Bằng một mánh khéo nhanh tay, ảo thuật gia đã làm đồng xu biến mất.
97	solidarity	/,sɒlɪ'dærɪti/	n	sự đoàn kết; tình liên đới <i>Workers showed solidarity by supporting their colleagues during the strike.</i> Công nhân đã thể hiện sự đoàn kết bằng cách ủng hộ đồng nghiệp trong cuộc đình công.

98	sponsorship	/'sponsəʃɪp/	n	sự tài trợ; bảo trợ <i>The event relied on corporate sponsorship to cover its operational costs.</i> Sự kiện dựa vào sự tài trợ của doanh nghiệp để trang trải chi phí vận hành.
99	stasis	/'steɪsɪs/	n	trạng thái đình trệ; sự bất động <i>The negotiations reached stasis after both sides refused to compromise.</i> Các cuộc đàm phán rơi vào trạng thái đình trệ sau khi cả hai bên từ chối nhượng bộ.
100	substantive	/səb'stæntɪv/	a	mang tính thực chất; đáng kể <i>The committee demanded substantive changes to the proposed policy.</i> Ủy ban yêu cầu những thay đổi thực chất đối với chính sách được đề xuất.
101	subtle	/'sʌtl/	a	tinh tế; khó nhận ra <i>There was a subtle shift in tone during the final stages of the discussion.</i> Đã có một sự thay đổi tinh tế trong giọng điệu ở giai đoạn cuối của cuộc thảo luận.
102	superficial	/ˌsuːpə'fɪʃl/	a	hời hợt; bề ngoài <i>A superficial analysis can lead to poor decision-making.</i> Một sự phân tích hời hợt có thể dẫn đến những quyết định kém chất lượng.
103	supplant	/sə'plɑːnt/	v	thay thế; thế chỗ <i>Digital media has begun to supplant traditional print advertising.</i> Truyền thông kỹ thuật số đã bắt đầu thay thế quảng cáo in truyền thống.

104	systemic change	/sɪ'stemɪk tʃeɪndʒ/	np	thay đổi mang tính hệ thống <i>Activists are calling for systemic change to address long-standing inequalities.</i> Các nhà hoạt động đang kêu gọi những thay đổi mang tính hệ thống để giải quyết bất bình đẳng kéo dài.
105	tactics	/'tæktɪks/	n	chiến thuật; chiến lược ngắn hạn <i>The team revised its tactics to respond more effectively to competitors.</i> Nhóm đã điều chỉnh chiến thuật để phản ứng hiệu quả hơn trước các đối thủ.
106	tangible metrics	/'tændʒəbl 'metrɪks/	n	các chỉ số hữu hình; thước đo cụ thể <i>Managers rely on tangible metrics to evaluate the success of their initiatives.</i> Các nhà quản lý dựa vào những chỉ số cụ thể để đánh giá mức độ thành công của các sáng kiến.
107	tokenistic	/ˌtəʊkə'nɪstɪk/	a	mang tính hình thức; chiếu lệ <i>The diversity policy was criticized as tokenistic rather than genuinely inclusive.</i> Chính sách đa dạng bị chỉ trích là mang tính hình thức hơn là thực sự hòa nhập.
108	transparency	/ˌtræns.pə'rænsi/	n	tính minh bạch <i>Greater transparency in financial reporting builds trust among investors.</i> Minh bạch hơn trong báo cáo tài chính giúp xây dựng niềm tin với các nhà đầu tư.
109	trick	/trɪk/	n	mánh khóe; trò lừa <i>He used a clever trick to solve the puzzle more quickly.</i> Anh ấy dùng một mánh khóe thông minh để giải câu đố nhanh hơn.

110	unassailable	/ˌʌnə'seɪləbl/	a	không thể bác bỏ; vững chắc <i>The evidence presented was unassailable, leaving no room for doubt.</i> <i>Bằng chứng được đưa ra là không thể bác bỏ, không để lại chỗ cho sự nghi ngờ.</i>
111	undermine	/ˌʌndə'maɪn/	v	làm suy yếu; phá hoại <i>Constant criticism can undermine an employee's confidence over time.</i> <i>Sự chỉ trích liên tục có thể làm suy yếu sự tự tin của nhân viên theo thời gian.</i>
112	underrepresented	/ˌʌndə'reprɪ'zentɪd/	a	ít được đại diện; chưa được đại diện đầy đủ <i>Women remain underrepresented in senior leadership positions across many industries.</i> <i>Phụ nữ vẫn chưa được đại diện đầy đủ ở các vị trí lãnh đạo cấp cao trong nhiều ngành.</i>
113	utility	/ju:'tɪləti/	n	công dụng; tính hữu ích <i>The software's utility lies in its ability to automate complex tasks efficiently.</i> <i>Tính hữu ích của phần mềm nằm ở khả năng tự động hóa các nhiệm vụ phức tạp một cách hiệu quả.</i>
114	veneer	/və'niə/	n	lớp vỏ bề ngoài; vẻ ngoài che đậy <i>Beneath a veneer of confidence, she felt deeply uncertain about the outcome.</i> <i>Bên dưới lớp vỏ bề ngoài tự tin, cô ấy cảm thấy rất bất an về kết quả.</i>
115	verifiable	/ˈverɪfaɪəbl/	a	có thể xác minh <i>All claims must be verifiable through reliable and independent sources.</i> <i>Tất cả các tuyên bố phải có thể được xác minh thông qua các nguồn đáng tin cậy và độc lập.</i>

116	vernacular	/və'nekjələ/	n	ngôn ngữ thông thường; tiếng địa phương <i>The author used local vernacular to give the story a sense of authenticity.</i> <i>Tác giả đã sử dụng ngôn ngữ địa phương để mang lại cảm giác chân thực cho câu chuyện.</i>
117	worded	/'wɜːdɪd/	a	được diễn đạt; được viết ra <i>The contract was carefully worded to avoid any legal ambiguity.</i> <i>Hợp đồng được diễn đạt cẩn thận để tránh mọi sự mơ hồ về mặt pháp lý.</i>
118	workforce demographics	/'wɜːkfoːs ,demə'græfiks/	np	cơ cấu lực lượng lao động; đặc điểm nhân khẩu của lực lượng lao động <i>The report analyzed workforce demographics to identify trends in age and gender diversity.</i> <i>Báo cáo đã phân tích cơ cấu lực lượng lao động để xác định xu hướng về độ tuổi và đa dạng giới.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
6.	be burdened with sth	gánh nặng; bị đè nặng bởi <i>She was burdened with responsibilities that extended far beyond her job description.</i> <i>Cô ấy bị đè nặng bởi những trách nhiệm vượt xa phạm vi công việc được giao.</i>
7.	be compelled to do sth	bị buộc phải; bị ép làm <i>The company was compelled to revise its policies after public criticism intensified.</i> <i>Công ty bị buộc phải sửa đổi chính sách sau khi sự chỉ trích của công chúng gia tăng.</i>
8.	be opposed to sth	phản đối; không tán thành <i>Many residents are opposed to the construction of a factory</i>

		<i>near their neighborhood.</i> Nhiều cư dân phản đối việc xây dựng một nhà máy gần khu dân cư của họ.
9.	be overwhelmed by sth	choáng ngợp bởi; bị áp đảo bởi <i>He felt overwhelmed by the volume of emails he received on his first day at work.</i> Anh ấy cảm thấy choáng ngợp bởi số lượng email nhận được trong ngày làm việc đầu tiên.
10.	be remembered as sth	được nhớ đến như; được ghi nhớ là <i>She will be remembered as a leader who prioritized integrity and fairness.</i> Cô ấy sẽ được ghi nhớ như một nhà lãnh đạo ưu tiên sự liêm chính và công bằng.
11.	coincide with sth	trùng với; xảy ra cùng lúc với <i>The festival will coincide with the city's annual cultural celebration.</i> Lễ hội sẽ trùng với lễ kỷ niệm văn hóa thường niên của thành phố.
12.	commitment to sth	sự cam kết đối với; sự tận tâm với <i>His commitment to lifelong learning has inspired many of his colleagues.</i> Sự cam kết của anh đối với việc học tập suốt đời đã truyền cảm hứng cho nhiều đồng nghiệp.
13.	extend far beyond	vượt xa; lan rộng hơn nhiều so với <i>The consequences of the decision extend far beyond the immediate financial impact.</i> Hậu quả của quyết định này vượt xa tác động tài chính trước mắt.
14.	fail to do sth	không làm được; thất bại trong việc <i>She failed to meet the deadline due to unexpected technical issues.</i> Cô ấy đã không kịp thời hạn do các vấn đề kỹ thuật ngoài dự kiến.

15.	lie in sth	nằm ở; bắt nguồn từ <i>The solution lies in improving communication between departments.</i> <i>Giải pháp nằm ở việc cải thiện giao tiếp giữa các phòng ban.</i>
16.	purport to do sth	tự nhận là; tuyên bố là <i>The report purports to offer an objective analysis of the situation.</i> <i>Bản báo cáo tự nhận là đưa ra một phân tích khách quan về tình hình.</i>
17.	resort to sth	viện đến; phải dùng đến <i>In times of crisis, people often resort to drastic measures to survive.</i> <i>Trong thời điểm khủng hoảng, con người thường phải viện đến những biện pháp quyết liệt để tồn tại.</i>
18.	shift towards sth	chuyển hướng sang; thay đổi theo hướng <i>The company is beginning to shift towards more sustainable production methods.</i> <i>Công ty đang bắt đầu chuyển hướng sang các phương pháp sản xuất bền vững hơn.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
119	afflict	/ə'flikt/	v	gây đau khổ / làm khổ <i>Many people are afflicted by chronic illnesses that significantly impact their daily lives.</i> <i>Nhiều người bị ảnh hưởng bởi các bệnh mãn tính làm tác động đáng kể đến cuộc sống hằng ngày của họ.</i>
120	arterial dissection	/ɑ:'tɪəriəl dɪ'sekʃn/	np	bóc tách động mạch <i>An arterial dissection can be life-threatening if not diagnosed and</i>

				<i>treated promptly.</i> <i>Bóc tách động mạch có thể đe dọa tính mạng nếu không được chẩn đoán và điều trị kịp thời.</i>
121	arterial tear	/ɑ:'tɪəriəl teə(r)/	np	rách động mạch <i>An arterial tear may lead to severe internal bleeding and requires immediate medical attention.</i> <i>Một vết rách động mạch có thể dẫn đến chảy máu trong nghiêm trọng và cần được chăm sóc y tế ngay lập tức.</i>
122	artery	/'ɑ:təri/	n	động mạch <i>Blocked arteries can increase the risk of heart attacks and other cardiovascular diseases.</i> <i>Động mạch bị tắc có thể làm tăng nguy cơ đau tim và các bệnh tim mạch khác.</i>
123	atherosclerosis	/,æθərəʊsklə'rəʊsɪs/	n	xơ vữa động mạch <i>Poor diet and lack of exercise can contribute to the development of atherosclerosis.</i> <i>Chế độ ăn uống kém và thiếu vận động có thể góp phần gây ra xơ vữa động mạch.</i>
124	cardiovascular	/,kɑ:diəʊ'væskjələ(r)/	a	thuộc tim mạch <i>Regular exercise is essential for maintaining cardiovascular health.</i> <i>Tập thể dục thường xuyên là điều cần thiết để duy trì sức khỏe tim mạch.</i>
125	clotting disorder	/'klɒtɪŋ dɪs'ɔ:ðə(r)/	np	rối loạn đông máu <i>A clotting disorder can make even minor injuries potentially dangerous.</i>

				<i>Rối loạn đông máu có thể khiến những vết thương nhỏ trở nên nguy hiểm.</i>
126	coagulopathy	/kəʊ,æɡjʊlə'pɒθi/	n	rối loạn đông máu (y khoa) Coagulopathy can complicate surgical procedures and requires careful management. <i>Rối loạn đông máu có thể làm phức tạp các ca phẫu thuật và cần được kiểm soát cẩn thận.</i>
127	determinant	/dɪ'tɜːmɪnənt/	n	yếu tố quyết định <i>Access to healthcare is a key determinant of overall public health outcomes.</i> <i>Việc tiếp cận dịch vụ y tế là một yếu tố quyết định quan trọng đối với kết quả sức khỏe cộng đồng.</i>
128	disturbance	/dɪ'stɜːbəns/	n	sự rối loạn <i>Sleep disturbances can negatively affect both physical and mental health.</i> <i>Rối loạn giấc ngủ có thể ảnh hưởng tiêu cực đến cả sức khỏe thể chất và tinh thần.</i>
129	dizziness	/'dɪzɪnəs/	n	sự chóng mặt <i>He experienced sudden dizziness after standing up too quickly.</i> <i>Anh ấy bị chóng mặt đột ngột sau khi đứng dậy quá nhanh.</i>
130	excessive	/ɪk'sesɪv/	a	quá mức <i>Excessive use of digital devices can lead to various health problems.</i> <i>Việc sử dụng thiết bị số quá mức có thể dẫn đến nhiều vấn đề sức khỏe.</i>

131	fatty deposit	/ˈfæti dɪˈpɒzɪt/	np	mảng bám chất béo <i>Fatty deposits in the arteries can restrict blood flow and increase health risks.</i> <i>Mảng bám chất béo trong động mạch có thể cản trở lưu thông máu và làm tăng nguy cơ sức khỏe.</i>
132	follow-up	/ˈfɒləʊ ʌp/	n	tái khám / theo dõi sau điều trị <i>Patients are advised to attend a follow-up appointment to monitor their recovery progress.</i> <i>Bệnh nhân được khuyên nên tái khám để theo dõi quá trình hồi phục.</i>
133	hormonal	/hɔːˈməʊnl/	a	thuộc hormone <i>Hormonal changes can significantly influence mood and behavior.</i> <i>Sự thay đổi hormone có thể ảnh hưởng đáng kể đến tâm trạng và hành vi.</i>
134	indicator	/ˈɪndɪkətə(r)/	n	dấu hiệu / chỉ số <i>An increase in body temperature is often an indicator of infection.</i> <i>Sự tăng nhiệt độ cơ thể thường là dấu hiệu của nhiễm trùng.</i>
135	irreversible	/ˌɪrɪˈvɜːsəbl/	a	không thể đảo ngược <i>If left untreated, the damage may become irreversible.</i> <i>Nếu không được điều trị, tổn thương có thể trở nên không thể đảo ngược.</i>
136	low-intensity	/ˌləʊ ɪnˈtensəti/	a	cường độ thấp <i>Low-intensity exercise can be beneficial for beginners or individuals recovering from injury.</i> <i>Tập luyện cường độ thấp có thể có lợi</i>

				cho người mới bắt đầu hoặc người đang hồi phục chấn thương.
137	manifestation	/ˌmænɪfeɪ'steɪʃn/	n	biểu hiện <i>Skin rashes can be a visible manifestation of an underlying medical condition.</i> Phát ban trên da có thể là biểu hiện rõ ràng của một tình trạng bệnh lý tiềm ẩn.
138	necessitate	/nə'sesɪteɪt/	v	đòi hỏi <i>Severe cases may necessitate immediate hospitalization and intensive care.</i> Những trường hợp nghiêm trọng có thể đòi hỏi nhập viện ngay lập tức và chăm sóc tích cực.
139	occurrence	/ə'kʌrəns/	n	sự xảy ra <i>The occurrence of such rare conditions is difficult to predict accurately.</i> Sự xảy ra của những tình trạng hiếm gặp như vậy rất khó dự đoán chính xác.
140	pathology	/pə'thɒlədʒi/	n	bệnh lý học <i>The study of disease processes is known as pathology.</i> Nghiên cứu về các quá trình bệnh được gọi là bệnh lý học.
141	perception	/pə'sepʃn/	n	nhận thức <i>Public perception of healthcare systems can influence policy decisions.</i> Nhận thức của công chúng về hệ thống y tế có thể ảnh hưởng đến các quyết định chính sách.

142	physical therapy	/ˈfɪzɪkl ˈθerəpi/	np	vật lý trị liệu <i>After surgery, patients often undergo physical therapy to regain strength and mobility.</i> <i>Sau phẫu thuật, bệnh nhân thường phải trải qua vật lý trị liệu để phục hồi sức mạnh và khả năng vận động.</i>
143	predisposition	/ˌpriːdɪspəˈzɪʃn/	n	khuyh hướng dễ mắc <i>Genetic factors can increase an individual's predisposition to certain diseases.</i> <i>Yếu tố di truyền có thể làm tăng khuynh hướng mắc một số bệnh nhất định.</i>
144	predominant	/prɪˈdɒmɪnənt/	a	chủ yếu / chiếm ưu thế <i>This condition is more predominant in older adults than in younger populations.</i> <i>Tình trạng này phổ biến hơn ở người lớn tuổi so với người trẻ.</i>
145	probability	/ˌprɒbəˈbɪləti/	n	xác suất <i>There is a high probability of recovery if the disease is detected early.</i> <i>Nếu bệnh được phát hiện sớm, khả năng hồi phục là rất cao.</i>
146	prolonged	/prəˈlɒŋd/	a	kéo dài <i>Prolonged exposure to stress can weaken the immune system.</i> <i>Việc tiếp xúc với căng thẳng kéo dài có thể làm suy yếu hệ miễn dịch.</i>
147	rehabilitation	/ˌriːəˌbɪlɪˈteɪʃn/	n	sự phục hồi chức năng <i>The patient showed significant improvement after months of rehabilitation.</i>

				Bệnh nhân đã cải thiện đáng kể sau nhiều tháng phục hồi chức năng.
148	render	/ˈrendə(r)/	v	khiến cho / làm cho <i>The injury could render him unable to continue his professional career.</i> Chấn thương có thể khiến anh ấy không thể tiếp tục sự nghiệp chuyên nghiệp.
149	sleep deprivation	/sli:p ,deprɪ'veɪʃn/	np	thiếu ngủ <i>Chronic sleep deprivation can lead to serious health complications.</i> Thiếu ngủ kéo dài có thể dẫn đến các biến chứng sức khỏe nghiêm trọng.
150	slurred	/slɜ:d/	a	nói líu / nói không rõ <i>He struggled to speak clearly, and his words became slurred due to the condition.</i> Anh ấy gặp khó khăn khi nói rõ ràng và lời nói trở nên líu lại do tình trạng bệnh.
151	survivor	/sə'vaɪvə(r)/	n	người sống sót <i>The survivor shared his story to raise awareness about the importance of early diagnosis.</i> Người sống sót đã chia sẻ câu chuyện của mình để nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc chẩn đoán sớm.
152	susceptibility	/sə'septə'bɪləti/	n	tính dễ bị ảnh hưởng <i>Children have a higher susceptibility to infections due to their developing immune systems.</i> Trẻ em có mức độ dễ bị nhiễm trùng cao hơn do hệ miễn dịch còn đang phát triển.

153	symptom	/ˈsɪmptəm/	n	triệu chứng <i>Fever is a common symptom of many infectious diseases.</i> Sốt là một triệu chứng phổ biến của nhiều bệnh truyền nhiễm.
154	transient	/ˈtrænzɪənt/	a	tạm thời <i>The side effects were transient and disappeared after a short period.</i> Các tác dụng phụ chỉ mang tính tạm thời và biến mất sau một thời gian ngắn.
155	undiagnosed	/ˌʌnˈdaɪəgnəʊzd/	a	chưa được chẩn đoán <i>Many cases remain undiagnosed due to a lack of access to proper healthcare services.</i> Nhiều trường hợp vẫn chưa được chẩn đoán do thiếu khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế phù hợp.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
19.	build up	tích tụ / xây dựng dần <i>Stress can gradually build up over time if individuals do not take breaks or manage their workload effectively.</i> Căng thẳng có thể tích tụ dần theo thời gian nếu mọi người không nghỉ ngơi hoặc quản lý công việc hiệu quả.
20.	burn the candle at both ends	làm việc quá sức / thức khuya dậy sớm quá mức <i>He has been burning the candle at both ends, juggling multiple jobs and barely getting enough sleep.</i> Anh ấy đã làm việc quá sức, xoay xở nhiều công việc cùng lúc và hầu như không ngủ đủ giấc.
21.	high blood pressure	huyết áp cao <i>People with high blood pressure are advised to maintain a healthy diet and exercise regularly.</i>

		<i>Những người bị huyết áp cao được khuyên nên duy trì chế độ ăn uống lành mạnh và tập thể dục thường xuyên.</i>
22.	recover from	hồi phục, bình phục <i>It may take several weeks for patients to fully recover from a serious illness.</i> <i>Bệnh nhân có thể mất vài tuần để hồi phục hoàn toàn sau một căn bệnh nghiêm trọng.</i>
23.	tend to do sth	có xu hướng làm gì <i>Young children tend to imitate the behavior of adults around them.</i> <i>Trẻ nhỏ có xu hướng bắt chước hành vi của người lớn xung quanh.</i>

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
156	abandonment	/ə'bæn.dən.mənt/	n	sự bỏ rơi; sự từ bỏ <i>The sudden abandonment of the project left the local community without the promised public facilities and long-term support.</i> <i>Việc từ bỏ dự án đột ngột đã khiến cộng đồng địa phương không còn các cơ sở công cộng và sự hỗ trợ dài hạn như đã hứa.</i>
157	biotechnology	/ˌbaɪ.əʊ.tek'nɒl.ə.dʒi/	n	công nghệ sinh học <i>Advances in biotechnology have opened new possibilities for treating genetic diseases and improving agricultural productivity.</i> <i>Những tiến bộ trong công nghệ sinh học đã mở ra những khả năng mới trong việc điều trị bệnh di truyền và nâng cao năng suất nông nghiệp.</i>

158	cable subscription	/ˈkeɪ.bəl səbˈskɹɪp.ʃən/	np	thuê bao truyền hình cáp <i>He canceled his cable subscription after switching to online streaming services that offered more flexible viewing options.</i> <i>Anh ấy đã hủy thuê bao truyền hình cáp sau khi chuyển sang các dịch vụ xem trực tuyến linh hoạt hơn.</i>
159	closure	/ˈkləʊ.ʒər/	n	sự đóng cửa <i>The closure of the factory resulted in hundreds of workers losing their jobs and relocating to nearby cities.</i> <i>Việc đóng cửa nhà máy đã khiến hàng trăm công nhân mất việc và phải chuyển đến các thành phố lân cận.</i>
160	diagnostic	/ˌdaɪ.əɡˈnɒs.tɪk/	a	chẩn đoán; thuộc về chẩn đoán <i>The hospital introduced new diagnostic equipment to detect illnesses at an earlier and more treatable stage.</i> <i>Bệnh viện đã đưa vào các thiết bị chẩn đoán mới để phát hiện bệnh ở giai đoạn sớm và dễ điều trị hơn.</i>
161	dignity	/ˈdɪɡ.nɪ.ti/	n	phẩm giá; lòng tự trọng <i>She maintained her dignity even when faced with harsh criticism during the public debate.</i> <i>Cô vẫn giữ được phẩm giá ngay cả khi đối mặt với những lời chỉ trích gay gắt trong cuộc tranh luận công khai.</i>
162	enhance	/ɪnˈhɑːns/	v	nâng cao; cải thiện <i>The training program aims to enhance employees' leadership and communication skills for future</i>

				<i>management roles.</i> <i>Chương trình đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng lãnh đạo và giao tiếp của nhân viên cho các vai trò quản lý trong tương lai.</i>
163	exclusive	/ɪk'skluː.sɪv/	a	độc quyền; dành riêng <i>Members were granted access to an exclusive lounge that offered private meetings and premium services.</i> <i>Các thành viên được quyền vào khu vực độc quyền cung cấp các cuộc họp riêng tư và dịch vụ cao cấp.</i>
164	flag-raising	/'flæg ,rei.zɪŋ/	n	lễ thượng cờ <i>The flag-raising ceremony marked the opening of the national sports festival in front of thousands of spectators.</i> <i>Lễ thượng cờ đánh dấu lễ khai mạc của lễ hội thể thao quốc gia trước hàng nghìn khán giả.</i>
165	hardship	/'hɑːdʃɪp/	n	khó khăn; gian khổ <i>The family endured years of hardship before finally achieving financial stability and social recognition.</i> <i>Gia đình đã trải qua nhiều năm khó khăn trước khi cuối cùng đạt được sự ổn định tài chính và được xã hội công nhận.</i>
166	humbling	/'hʌm.blɪŋ/	a	khiến khiêm tốn; đáng suy ngẫm <i>It was a humbling experience to witness how volunteers helped disaster victims without expecting any reward.</i> <i>Đó là một trải nghiệm khiến người ta khiêm tốn khi chứng kiến các tình nguyện viên giúp đỡ nạn nhân thiên tai mà không mong nhận lại điều gì.</i>

167	immunology	/ˌɪm.jʊˈnɒl.ə.dʒi/	n	miễn dịch học <i>Research in immunology has played a vital role in developing vaccines that protect vulnerable populations.</i> <i>Nghiên cứu về miễn dịch học đã đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển vắc-xin bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương.</i>
168	interruption	/ˌɪn.təˈrʌp.ʃən/	n	sự gián đoạn <i>The power outage caused a major interruption in the company's online customer support system.</i> <i>Sự mất điện đã gây ra một sự gián đoạn lớn trong hệ thống hỗ trợ khách hàng trực tuyến của công ty.</i>
169	on-demand	/ˌɒn dɪˈmɑːnd/	a	theo yêu cầu <i>Users can stream movies on-demand through the platform without waiting for scheduled broadcast times.</i> <i>Người dùng có thể xem phim theo yêu cầu trên nền tảng mà không cần chờ thời gian phát sóng cố định.</i>
170	parade	/pəˈraɪd/	n	cuộc diễu hành <i>The city organized a grand parade to celebrate its centennial anniversary and cultural heritage.</i> <i>Thành phố đã tổ chức một cuộc diễu hành hoành tráng để kỷ niệm 100 năm thành lập và di sản văn hóa.</i>
171	parade military	/pəˈraɪd ˈmɪl.ɪ.tər.i/	np	diễu binh quân sự <i>The parade military showcased advanced equipment and disciplined formations during the national ceremony.</i> <i>Cuộc diễu binh quân sự đã trưng bày các</i>

				thiết bị hiện đại và đội hình kỷ luật trong buổi lễ quốc gia.
172	parallel unparalleled	 /'pær.ə.lel/ /ʌn'pær.ə.lel/	 a a	song song The two research projects ran parallel to each other to accelerate innovation and reduce development time. Hai dự án nghiên cứu được tiến hành song song để thúc đẩy đổi mới và rút ngắn thời gian phát triển. không gì sánh bằng Her contribution to the humanitarian mission was unparalleled in both scale and long-term impact. Đóng góp của cô cho sứ mệnh nhân đạo là không gì sánh bằng về cả quy mô lẫn tác động lâu dài.
173	peace of mind	/ˌpi:s əv 'maɪnd/	np	sự yên tâm; sự thanh thản Knowing that her family was safe gave her real peace of mind during the long overseas assignment. Biết rằng gia đình mình an toàn đã mang lại cho cô sự yên tâm thực sự trong chuyến công tác dài ngày ở nước ngoài.
174	personalize	/'pɜː.sən.ə.laɪz/	v	cá nhân hóa The application allows users to personalize their dashboards with themes and customized notifications. Ứng dụng cho phép người dùng cá nhân hóa bảng điều khiển của họ bằng các chủ đề và thông báo tùy chỉnh.
175	public march	/'pʌb.lɪk mɑːtʃ/	np	cuộc tuần hành công cộng Thousands of citizens joined the public march to demand stronger environmental

				protection policies. Hàng nghìn công dân đã tham gia cuộc tuần hành công cộng để yêu cầu các chính sách bảo vệ môi trường mạnh mẽ hơn.
176	revolutionize	/ˌrev.əˈluːʃən.aɪz/	v	cách mạng hóa Digital platforms continue to revolutionize the way people learn and collaborate across borders. Nền tảng kỹ thuật số tiếp tục cách mạng hóa cách con người học tập và hợp tác xuyên biên giới.
177	shutdown	/'ʃʌt.daʊn/	n	sự đóng cửa hoàn toàn The sudden shutdown of the airport disrupted international travel and stranded many passengers overnight. Việc đóng cửa hoàn toàn sân bay đột ngột đã làm gián đoạn các chuyến bay quốc tế và khiến nhiều hành khách mắc kẹt qua đêm.
178	spectacular	/spek'tæk.jʊ.lər/	a	ngoạn mục The fireworks display was truly spectacular, illuminating the skyline and drawing crowds from nearby towns. Màn bắn pháo hoa thực sự ngoạn mục, thấp sáng đường chân trời và thu hút đám đông từ các thị trấn lân cận.
179	subscription-based	/səb'skrɪp.ʃən beɪst/	a	dựa trên thuê bao The company launched a subscription-based service that provides unlimited access to online courses and resources. Công ty đã ra mắt một dịch vụ dựa trên thuê bao cung cấp quyền truy cập không giới hạn vào các khóa học và tài nguyên trực tuyến.

180	suspension	/sə'spen.ʃən/	n	sự đình chỉ <i>The student faced a temporary suspension after violating the school's academic integrity policy.</i> <i>Học sinh phải đối mặt với việc bị đình chỉ tạm thời sau khi vi phạm chính sách liêm chính học thuật của trường.</i>
181	torch procession	/'tɔ:tʃ prə'seʃ.ən/	np	rước đuốc <i>The torch procession symbolized unity and tradition during the opening ceremony of the international games.</i> <i>Cuộc rước đuốc tượng trưng cho sự đoàn kết và truyền thống trong lễ khai mạc đại hội quốc tế.</i>
182	upgrade	/ʌp'greɪd/	v	nâng cấp <i>The company plans to upgrade its software system to improve cybersecurity and overall performance.</i> <i>Công ty dự định nâng cấp hệ thống phần mềm để cải thiện an ninh mạng và hiệu suất tổng thể.</i>
183	vibrant	/'vaɪ.brənt/	a	rực rỡ; sôi động <i>The city's vibrant cultural scene attracts artists, students, and tourists from around the world.</i> <i>Không khí văn hóa rực rỡ của thành phố thu hút các nghệ sĩ, sinh viên và du khách từ khắp nơi trên thế giới.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
24.	at one's fingertips	trong tầm tay; sẵn sàng sử dụng <i>With all the documents at my fingertips, I was able to answer the client's questions quickly and confidently.</i>

		Với tất cả tài liệu trong tầm tay, tôi có thể trả lời các câu hỏi của khách hàng một cách nhanh chóng và tự tin.
25.	be aware of	nhận thức về; ý thức về <i>Employees must be aware of the company's data protection policies to avoid security breaches.</i> Nhân viên phải ý thức về các chính sách bảo vệ dữ liệu của công ty để tránh vi phạm an ninh.
26.	being grateful for	biết ơn vì <i>She is grateful for the support her colleagues gave her during a difficult transition period.</i> Cô biết ơn sự hỗ trợ mà các đồng nghiệp đã dành cho cô trong giai đoạn chuyển đổi khó khăn.
27.	bring hope to sb/sth	mang lại hy vọng cho ai/cái gì <i>The new medical breakthrough brought hope to patients who had exhausted all other treatment options.</i> Bước đột phá y học mới đã mang lại hy vọng cho những bệnh nhân đã cạn kiệt mọi lựa chọn điều trị khác.
28.	cater to	phục vụ; đáp ứng nhu cầu của <i>The hotel redesigned its services to cater to international guests with diverse cultural backgrounds.</i> Khách sạn đã thiết kế lại các dịch vụ để phục vụ du khách quốc tế có nền văn hóa đa dạng.
29.	come up with	nghĩ ra; nảy ra ý tưởng <i>The marketing team managed to come up with a creative campaign that attracted millions of online viewers.</i> Nhóm tiếp thị đã nghĩ ra một chiến dịch sáng tạo thu hút hàng triệu lượt xem trực tuyến.
30.	consist in	cốt ở; nằm ở <i>True leadership consists in the ability to inspire others to work toward a shared vision.</i> Lãnh đạo thực sự nằm ở khả năng truyền cảm hứng cho người khác cùng hướng tới một tầm nhìn chung.

31.	disagree with	không đồng ý với <i>Many experts disagree with the report's conclusions about the long-term economic impact of the policy.</i> Nhiều chuyên gia không đồng ý với kết luận của báo cáo về tác động kinh tế dài hạn của chính sách.
32.	have sth at one's command	có cái gì trong tầm kiểm soát <i>With advanced technology at her command, the engineer solved the complex technical issue within minutes.</i> Với công nghệ tiên tiến trong tầm kiểm soát, kỹ sư đã giải quyết vấn đề kỹ thuật phức tạp chỉ trong vài phút.
33.	hold great promise for	hứa hẹn nhiều cho <i>The research project holds great promise for improving access to clean water in remote communities.</i> Dự án nghiên cứu hứa hẹn nhiều trong việc cải thiện khả năng tiếp cận nước sạch ở các cộng đồng vùng sâu vùng xa.
34.	kick off	khởi động; bắt đầu <i>The international conference will kick off with a keynote speech by a renowned climate scientist.</i> Hội nghị quốc tế sẽ khởi động bằng bài phát biểu chính của một nhà khoa học khí hậu nổi tiếng.
35.	light up	thắp sáng; làm bừng sáng <i>Her smile lit up the room and immediately lifted everyone's mood during the long meeting.</i> Nụ cười của cô đã làm bừng sáng căn phòng và ngay lập tức nâng cao tinh thần của mọi người trong cuộc họp dài.
36.	make sure	đảm bảo <i>Please make sure all safety checks are completed before the machinery is put into operation.</i> Hãy đảm bảo rằng tất cả các bước kiểm tra an toàn đã được hoàn tất trước khi đưa máy móc vào vận hành.
37.	mistake sth for sth	nhầm lẫn cái gì với cái gì <i>I mistook the new intern for a senior manager because of his confident manner.</i>

		Tôi đã nhầm thực tập sinh mới với một quản lý cấp cao vì phong thái tự tin của anh ấy.
38.	pay tribute to	tri ân; tưởng nhớ <i>The ceremony was held to pay tribute to the volunteers who dedicated years of service to the community.</i> <i>Buổi lễ được tổ chức để tri ân những tình nguyện viên đã cống hiến nhiều năm phục vụ cộng đồng.</i>
39.	result in	dẫn đến; gây ra <i>Poor planning can result in significant delays and increased costs for large-scale projects.</i> <i>Việc lập kế hoạch kém có thể dẫn đến những sự chậm trễ đáng kể và chi phí tăng cao cho các dự án quy mô lớn.</i>
40.	run like clockwork	vận hành trơn tru <i>After the system upgrade, the entire production process began to run like clockwork without unexpected interruptions.</i> <i>Sau khi nâng cấp hệ thống, toàn bộ quy trình sản xuất bắt đầu vận hành trơn tru như đồng hồ mà không có gián đoạn bất ngờ.</i>
41.	say goodbye/hello to sb	nói lời tạm biệt/chào với ai đó <i>She stood at the station to say goodbye to her friends before starting her journey abroad.</i> <i>Cô đứng ở nhà ga để nói lời tạm biệt với bạn bè trước khi bắt đầu chuyến đi ra nước ngoài.</i>
42.	sense of belonging	cảm giác thuộc về <i>Joining the local club gave him a strong sense of belonging in a city where he initially felt like a stranger.</i> <i>Việc tham gia câu lạc bộ địa phương đã mang lại cho anh cảm giác thuộc về mạnh mẽ ở một thành phố mà ban đầu anh cảm thấy như người xa lạ.</i>
43.	stay hydrated	giữ đủ nước; uống đủ nước <i>Athletes are advised to stay hydrated during training sessions, especially in hot and humid weather.</i>

		<i>Các vận động viên được khuyên nên uống đủ nước trong các buổi tập, đặc biệt là trong thời tiết nóng và ẩm.</i>
44.	switch to	chuyển sang <i>Many companies have decided to switch to renewable energy sources to reduce their environmental impact.</i> <i>Nhiều công ty đã quyết định chuyển sang các nguồn năng lượng tái tạo để giảm tác động đến môi trường.</i>
45.	take sth for granted	coi cái gì là hiển nhiên <i>We often take reliable internet access for granted until a sudden outage disrupts our daily work.</i> <i>Chúng ta thường coi việc có internet ổn định là điều hiển nhiên cho đến khi một sự cố bất ngờ làm gián đoạn công việc hằng ngày.</i>